

Bản án số: 58/2020/HS-ST

Ngày: 26 - 5 - 2020.

**N DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN N DÂN QUẬN 8, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Bá Hiệp.

Các Hội thẩm N dân:

1/ Bà Trần Thị Bảo Hồng – Cán bộ Hưu trí Phường 5, Quận 8.

2/ Bà Nguyễn Thanh Vân – Giáo viên, cán bộ Hưu trí Phường 12, Quận 8.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trịnh Sơn Tùng – Thư ký Toà án của Tòa án N dân Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát N dân Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Đạt – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án N dân Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số 31/2020/TLST-HS ngày 27 tháng 02 năm 2020 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 73/2020/QĐXXST-HS ngày 12 tháng 5 năm 2020 đối với các bị cáo:

1. Nguyễn Minh N (tên gọi khác: Bự); giới tính: Nam; sinh ngày: 07/3/2003; tính đến ngày thực hiện hành vi phạm tội (ngày 28/5/2019) là 16 tuổi 02 tháng 21 ngày; sinh tại: Thành phố Hồ Chí Minh; nơi đăng ký N khẩu thường trú: Không xác định; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; nghề nghiệp: Không; học vấn: 02/12; con ông Nguyễn Văn A (Nguyễn Minh A) và bà Nguyễn Thị O; tiền án, tiền sự: Không.

N thân: Ngày 04/6/2019, bị cáo có hành vi trộm cắp T sản, tại Bản án số 162/2019/HSST ngày 19-11-2019, Tòa án N dân Quận 7 tuyên phạt 01 năm 03 tháng tù.

Bị bắt, tạm giam từ ngày 01/10/2019 đến nay. (có mặt)

2. Phạm Lê Quốc H; giới tính: Nam; sinh ngày: 23/10/2000; sinh tại: Hà Nội; nơi đăng ký N khẩu thường trú: 134B Đường R, Phường I, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; nghề nghiệp: Không; học vấn: 8/12; con ông Phạm Minh Ngọc U và bà Đỗ Ngọc O; tiền án, tiền sự: Không.

N thân:

Ngày 17/01/2017, bị cáo có hành vi trộm cắp T sản, tại Bản án số 54/2018/HSST ngày 24/10/2018, Tòa án N dân quận Bình Thạnh tuyên phạt 09 tháng tù nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 18 tháng tính từ ngày tuyên án.

Ngày 01/7/2019, bị cáo có hành vi trộm cắp T sản, tại Bản án số 01/2020/HS-ST ngày 08-01-2020, Tòa án N dân Quận 11 tuyên phạt 02 năm 06 tháng tù. Tổng hợp với hình phạt 09 tháng tù nhưng cho hưởng án treo cHể thành tù giam của Tòa án N dân quận Bình Thạnh. Hình phạt chung của hai bản án là 03 năm 03 tháng tù.

Bị bắt, tạm giam từ ngày 01/7/2019 đến nay. (có mặt)

3. Nguyễn Văn T; giới tính: Nam; sinh ngày: 02/11/2002; tính đến ngày thực hiện hành vi phạm tội (28/5/2019) là 16 tuổi 06 tháng 26 ngày; sinh tại: Thành phố Hồ Chí Minh; nơi đăng ký N khẩu thường trú: Không xác định; chỗ ở: Nhà không số kế số 758/5/2/25 Đường P, Phường M, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; nghề nghiệp: Không; học vấn: 01/12; con ông Huỳnh Văn A1 và bà Nguyễn Thị Hồng U1; tiền án, tiền sự: Không.

N thân: Ngày 04/6/2019, bị cáo có hành vi trộm cắp T sản, tại Bản án số 162/2019/HSST ngày 19-11-2019, Tòa án N dân Quận 7 tuyên phạt 01 năm tù nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 02 năm tính từ ngày tuyên án.

Bị cáo tại ngoại. (có mặt)

4. Lưu Minh Q (tên gọi khác: Dé); giới tính: Nam; sinh ngày: 18/3/2003; tính đến ngày thực hiện hành vi phạm tội (ngày 28/5/2019) là 16 tuổi 02 tháng 10 ngày; sinh tại: Thành phố Hồ Chí Minh; nơi đăng ký N khẩu thường trú: 45/68/5/6 Đường L, Phường F, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; nghề nghiệp: Không; học vấn: 7/12; con ông Lưu Minh S1 và bà Nguyễn Thị Thanh P1.

Tiền án: Không.

Tiền sự:

Ngày 15/10/2018, bị cáo có hành vi trộm cắp T sản bị Công an Quận 6 xử phạt vi phạm hành chính bằng hình thức cảnh cáo.

Ngày 01/02/2019, Trộm cắp T sản bị Công an Quận 8 xử phạt vi phạm hành chính bằng hình thức cảnh cáo.

Bị cáo tại ngoại. (có mặt)

- *Người đại diện hợp pháp của bị cáo Nguyễn Minh N:* Bà Nguyễn Thị O1; sinh năm: 1984; nơi cư trú: A1/31A5 Quốc lộ 50, tổ 61, ấp 2, xã BH, Hện BC, Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

- *Người đại diện hợp pháp của bị cáo Nguyễn Văn T:* Ông Huỳnh Văn A1; sinh năm: 1971 và bà Nguyễn Thị Hồng U1; sinh năm: 1982; nơi cư trú: 7A Đường Đ, Phường B, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

- *Người đại diện hợp pháp của bị cáo Lưu Minh Q:* Ông Lưu Minh S2; sinh năm: 1972; nơi cư trú: Số 45/68/5/6 Đường L, Phường F, Quận B, Tp. Hồ Chí Minh. (có mặt)

- *Người bào chữa cho các bị cáo Nguyễn Minh N, Nguyễn Văn T, Lưu Minh Q:* Bà Lê Thị Ngọc A2 – Luật sư Văn phòng Luật sư Trịnh Bá Thân, thuộc đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

- *Bị hại:*

1. Ông Ôn C1; sinh năm: 1967; nơi cư trú: 231/27F Đường P, Phường M, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt)

2. Anh Châu Lập C2; sinh năm: 1997; nơi đăng ký thường trú: 2/25B Đường K1, Phường B, thành phố TA, tỉnh LA; nơi cư trú: 92/20B/20/19 Đường P, Phường F, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt)

3. Anh Đinh Công N1; sinh năm: 1997; nơi cư trú: Số 3 đường số 9, Phường F, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các Tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên toà, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyễn Minh N, Nguyễn Văn T, Phạm Lê Quốc H và Lưu Minh Q có mối quan hệ quen biết nhau. Từ tháng 5/2019, H đứng ra thuê phòng khách sạn KC số 77, Đường S2, Phường F, Quận B cho H, N, T, Q ở cùng nhau và thực hiện nhiều vụ trộm cắp T sản đem đi bán lấy tiền tiêu xài. N, T, H và Q thống nhất sau khi trộm cắp T sản đem đi tiêu thụ có tiền sẽ đưa cho H giữ để H trả tiền phòng khách sạn và chi tiêu chung cho cả nhóm. H, N, T và Q thực hiện trộm cắp T sản trên địa bàn Quận 8 như sau:

Vụ thứ nhất: Vào khoảng 16 giờ ngày 28/5/2019, Phạm Lê Quốc H, Nguyễn Minh N, Nguyễn Văn T và Lưu Minh Q đang ở khách sạn KC thì H rủ đi trộm cắp T sản thì N đồng ý cùng đi với H, lúc này T muốn đi cùng nhưng không đủ xe nên không đi được và ở lại phòng với Q. Sau đó, H điều khiển xe gắn máy loại Sirius, màu đỏ đen, (không rõ biển số) chở N đi lòng vòng các tuyến đường ở Quận 8 tìm T sản. Khi đi ngang nhà ông Ôn C1, số 231/27F Đường P, Phường M, Quận B, H nhìn thấy trước nhà có dựng chiếc xe gắn máy loại Wave RSX, biển số 54L6 – 8105, xe khóa cở nhưng không người trông coi nên H đậu xe ở gần đó cạnh giới, còn N đi đến dùng đoạn chuẩn bị từ trước bẻ ổ khóa xe biển số 54L6 –

8105 lấy trộm xe và cùng H tẩu thoát về khách sạn KC. N, H kể cho T và Q biết sự việc trộm cắp xe nêu trên. Tại khách sạn, T lấy biển số giả 34B1 – 109.25 gắn vào xe trộm cắp được và vứt bỏ biển số 54L6-8105. Sau đó, H và N mang xe trộm cắp được đi bán nhưng không bán được nên H và N đem xe về khách sạn để và H đưa tiền cho T để T đi mua ổ khóa xe và chìa khóa xe gắn vào xe biển số giả 34B1 – 109.25 để cả nhóm dùng làm phương tiện tiếp tục đi trộm cắp T sản. Đến ngày 04/6/2019, N và T sử dụng xe gắn máy biển số giả 34B1 – 109.25 đi trộm cắp T sản ở Quận 7 thì bị Công an Quận 7 bắt giữ. Sau đó, Công an Quận 7 chuyển giao xe gắn máy biển số giả 34B1 – 109.25 đến Công an Quận 8 xử lý theo thẩm quyền.

Ngày 30/9/2019, Hội đồng định giá T sản trong tố tụng hình sự Quận 8 kết luận: Trị giá xe gắn máy biển số 54L6 – 8105 là 4.350.000 đồng.

Về trách nhiệm dân sự: Xe gắn máy biển số 54L6-8105 (gắn biển số giả 34B1-109.25) qua điều tra, xác minh do ông Ôn C1 làm chủ sở hữu hợp pháp. Cơ quan điều tra đã trả xe trên cho ông C1. Ông C1 không yêu cầu bồi thường.

Qua xác minh xe có biển số 34B1-109.25 do chị Nguyễn Thị T2, sinh năm 1990, hộ khẩu thường trú: Đội 5, Kỳ Côi, xã Tam Kỳ, Hện Kim Thành, tỉnh Hải Dương đứng tên đăng ký chủ sở hữu. Chị Tâm khai đã bán xe trên cho một người không rõ lai lịch năm năm 2018. Cơ quan điều tra Công an Quận 8 đã đề nghị đăng báo tìm chủ sở hữu chiếc biển số xe nêu trên.

Vụ thứ hai: Vào khoảng 13 giờ ngày 10/6/2019, tại khách sạn KC, Nguyễn Minh N rủ thì Lưu Minh Q đồng ý cùng đi trộm cắp xe gắn máy của người khác bán lấy tiền chia nhau tiêu xài. Thực hiện ý định trên, Q điều khiển xe gắn máy Yamaha Luvias biển số 94D1-195.37 chở N đi tìm T sản. Khi đến trước nhà số 92/20B/20/19 Đường P, Phường F, Quận B, N và Q phát hiện trước nhà có dựng 01 xe gắn máy hiệu Future biển số 62B1-294.01 của anh Châu Lập C2, không có người trông coi nên Q đứng giữ xe và cảnh giới cho N đi bộ đến dùng đoạn chuẩn bị từ trước bỏ ổ khóa xe biển số 62B1-294.01 nổ máy cùng Q tẩu thoát về khách sạn KC. Sau đó, Q và N kể cho T nghe toàn bộ sự việc trộm cắp xe biển số 62B1-294.01 rồi N và T đem xe trên bán cho 01 thanh niên tên Bình (không rõ lai lịch) ở khu vực đường Hậu Giang thuộc Quận 6 được 4.000.000 đồng. Sau đó, N chia cho T 1.000.000 đồng, chia cho Q 2.000.000 đồng và N hưởng 1.000.000 đồng.

Ngày 06/01/2020, Hội đồng định giá T sản trong tố tụng hình sự Quận 8 kết luận: Trị giá xe gắn máy biển số 62B1-294.01 là 19.000.000 đồng.

Về trách nhiệm dân sự: Anh Châu Lập C2 yêu cầu bồi thường số tiền 19.000.000 đồng.

Vụ thứ ba: Vào khoảng 15 giờ ngày 12/9/2019, tại khách sạn KC, Lưu Minh Q rủ thì Nguyễn Minh N đồng ý cùng đi trộm cắp xe gắn máy của người khác đem bán lấy tiền chia nhau tiêu xài. Thực hiện ý định trên, Q điều khiển xe gắn máy Yamaha Luvias biển số 94D1-195.37 chở N đi tìm T sản. Khi đến trước nhà số 3 Đường số 9, Phường F, Quận B, Q và N phát hiện trước nhà có dựng 01 xe gắn máy hiệu Yamaha Sirius biển số 77D1-251.82 của anh Đinh Công N1, không có người trông coi nên Q đứng cảnh giới cho N đi bộ đến dùng

đoản chuẩn bị từ trước bẻ gãy ổ khóa cổ xe chuẩn bị lấy trộm thì bị người dân phát hiện nên N leo lên xe biển số 94D1-195.37 để Q chở tẩu thoát.

Ngày 06/01/2020, Hội đồng định giá T sản trong tố tụng hình sự Quận 8 kết luận: Trị giá xe gắn máy biển số 77D1-251.82 là 12.500.000 đồng (BL: 218).

Tại Cơ quan điều tra Công an Quận 8, H, N, T và Q khai nhận hành vi phạm tội nêu trên. T khai lấy biển số 34B1-109.25 trong tủ ở khách sạn KC, T không biết nguồn gốc biển số này. N khai bộ đoản trong vụ thứ nhất là N nhặt được trên đường, còn bộ đoản vụ thứ hai, thứ ba và xe gắn máy hiệu Yamaha Sirius nêu trên do N mượn của một người bạn không rõ lai lịch tên T.

Qua truy xét, Cơ quan điều tra Công an Quận 8 tiếp nhận xe gắn máy biển số 94D1-195.37 do anh Lưu Minh S2 (cha của Q) giao nộp và xe gắn máy biển số 77D1-251.82 do anh Đinh Công N1 giao nộp.

Xe gắn máy biển số 94D1-195.37, qua xác minh do anh Trần Quang B1, sinh năm 1975 đứng tên đăng ký chủ sở hữu. Anh B1 bán xe trên cho anh Lưu Minh S2 (cha ruột Q). Việc Q sử dụng xe 94D1-195.37 làm phương tiện đi trộm cắp T sản, anh S2 không biết nên Cơ quan điều tra Công an Quận 8 không xử lý và trả lại xe cho anh S2.

Xe gắn máy biển số 77D1-251.88, qua điều tra, xác minh do anh Đinh Công N1 làm chủ sở hữu. Cơ quan điều tra Công an Quận 8 đã trả cho anh Đinh Công N1, anh N1 không yêu cầu bồi thường.

01 đĩa DVD chứa đoạn ghi hình vụ trộm cắp T sản tại số 231/27F Đường P, Phường M, Quận B do ông Ôn C1 giao nộp đã được lưu vào hồ sơ vụ án. Ông C1 không yêu cầu nhận lại.

01 USB chứa đoạn ghi hình liên quan đến vụ trộm cắp tại số 03 Đường số 9, Phường F, Quận B do anh Đinh Công N1 giao nộp đã được lưu vào hồ sơ vụ án. Anh N1 không có yêu cầu nhận lại.

Đối với người tên Bình và Tài do không xác định được lai lịch địa chỉ nên Cơ quan điều tra Công an Quận 8 không có căn cứ để xử lý.

Đối với chủ khách sạn KC không biết việc N, H, T và Q thuê phòng làm nơi thực hiện hành vi phạm tội nên Cơ quan điều tra Công an Quận 8 không có xử lý.

Tại bản cáo trạng số 43 /CT-VKS ngày 26/02/2016 Viện kiểm sát N dân Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh truy tố Nguyễn Minh N, Nguyễn Văn T, Phạm Lê Quốc H và Lưu Minh Q về tội “Trộm cắp T sản” theo điểm a khoản 2 Điều 173 Bộ luật Hình sự năm 2015 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Tại phiên tòa,

Các bị cáo đã khai nhận hành vi phạm tội như đã nêu trên.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa giữ nguyên quan điểm truy tố và đề nghị tuyên bố các bị cáo phạm tội “Trộm cắp T sản”, xử phạt các bị cáo:

Nguyễn Minh N từ 02 năm 06 tháng đến 03 năm tù, tổng hợp với hình phạt 01 năm 03 tháng tù tại bản án số 162/2019/HSST ngày 19/11/2019 của Tòa

án N dân Quận 7 theo điểm a khoản 2 Điều 173, điểm g khoản 1 Điều 52, các điểm h, s khoản 1 Điều 51, các điều 55, 56, 58, Điều 91, khoản 1 Điều 101 Bộ luật Hình sự năm 2015 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Phạm Lê Quốc H từ 03 năm đến 03 năm 06 tháng tù, tổng hợp với hình phạt 03 năm 03 tháng tù tại bản án số 01/2020/HS-ST ngày 08-01-2020 của Tòa án N dân Quận 11 theo điểm a khoản 2 Điều 173, điểm o khoản 1 Điều 52, điểm s khoản 1 Điều 51, các điều 55, 56, 58, Bộ luật Hình sự năm 2015 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Nguyễn Văn T từ 02 năm đến 02 năm 06 tháng tù theo điểm a khoản 2 Điều 173, điểm g khoản 1 Điều 52, điểm s khoản 1 Điều 51, Điều 58, Điều 91, khoản 1 Điều 101 Bộ luật Hình sự năm 2015 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017), không tổng hợp hình phạt đối với bị cáo T.

Lưu Minh Q từ 01 năm 06 tháng đến 02 năm tù theo điểm a khoản 2 Điều 173, điểm g khoản 1 Điều 52, các điểm h, s khoản 1 Điều 51, Điều 58, Điều 91, khoản 1 Điều 101 Bộ luật Hình sự năm 2015 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Về vật chứng: Tịch thu, tiêu hủy 01 biển số 34B1-109.25.

Về trách nhiệm dân sự: Buộc các bị cáo bồi thường theo quy định pháp luật.

Người bào chữa cho các bị cáo Nguyễn Minh N, Nguyễn Văn T, Lưu Minh Q trình bày: Thống nhất về tội danh mà Viện kiểm sát truy tố. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, các bị cáo chỉ thuê chung phòng khách sạn để ở, do bị cáo H không nghiện ma túy nên các bị cáo giao bị cáo H giữ tiền lo việc chi tiêu, khi thực hiện hành vi phạm tội thì không phân công vai trò, nhiệm vụ cụ thể và chưa có nơi tiêu thụ T sản nên việc đồng phạm của các bị cáo chỉ ở mức giản đơn, nhất thời không có tổ chức. Do đó, các bị cáo chỉ phạm tội theo quy định tại khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự năm 2015 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017). Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét và xử nhẹ cho các bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các Tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh, Điều tra viên, Viện kiểm sát N dân Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa các bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Xét thấy, Nguyễn Minh N, Nguyễn Văn T, Phạm Lê Quốc H và Lưu Minh Q thống nhất cùng nhau thực hiện trộm cắp T sản đem đi bán lấy tiền tiêu xài. H giữ tiền để chi tiêu chung cho cả nhóm. Hành vi của các bị cáo là có đồng phạm, các bị cáo thỏa thuận trước là cùng nhau trộm để kiếm tiền tiêu xài. Các bị cáo đã chuẩn bị công cụ phạm tội, tiền kiếm được thì đưa cho một người giữ để chi tiêu cho cả nhóm nên hành vi của các bị cáo là phạm tội có tổ chức. Trong đó vai trò chính là bị cáo H, vai trò giúp sức là các bị cáo N, Q, T. Người bào chữa cho rằng hành vi của các bị cáo không có tính tổ chức là chưa phù hợp với mức độ hành vi phạm tội của các bị cáo.

[3] Xét thấy, vào khoảng 16 giờ ngày 28/5/2019, tại địa chỉ 231/27F Đường P, Phường M, Quận B, H và N có hành vi lén lút chiếm đoạt xe gắn máy loại Wave RSX, biển số 54L6 – 8105 của ông Ôn C1, chiếc xe trị giá 4.500.000 đồng. H, N mang xe về khách sạn, T và Q biết sự việc. do chiếc xe không bán được nên chiếc xe được dùng làm phương tiện phạm tội.

[3.1] Vào ngày 10/6/2019, tại trước nhà số 92/20B/20/19 Đường P, Phường F, Quận B, N và Q đã lén lút trộm xe gắn máy hiệu Future biển số 62B1-294.01 của anh Châu Lập C2, xe trị giá 19.000.000 đồng. Sau đó, N và T đem bán chiếc xe.

[3.2] Vào khoảng ngày 12/9/2019, lúc này N, Q và T không còn ở chung khách sạn. Trước nhà số 3 Đường số 9, Phường F, Quận B, Q và N lén lút trộm 01 xe gắn máy hiệu Yamaha Sirius biển số 77D1-251.82 của anh Đinh Công N1, xe trị giá 12.500.000 đồng, chưa chiếm đoạt được thì bị phát hiện, N và Q bỏ chạy.

[3.3] Như vậy, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận các bị cáo phạm tội “Trộm cắp T sản”, tội phạm và hình phạt được quy định tại điểm a khoản 2 Điều 173 Bộ luật Hình sự năm 2015 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017).

[4] Xét thấy, bị cáo H rủ rê các bị cáo N, Q và T thực hiện hành vi phạm tội, khi đó các bị cáo N, Q và T từ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi. Hành vi của bị cáo H là xúi giục người dưới 18 tuổi phạm tội, tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm o khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự năm 2015 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017).

[4.1] Các bị cáo N, Q và T là đồng phạm. Các bị cáo N, Q tham gia 03 lần trộm, bị cáo T tham gia 02 lần trộm. Hành vi của các bị cáo N, Q, T là phạm tội từ 02 lần trở lên, tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự năm 2015 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017).

[5] Xét thấy, các bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải nên Hội đồng xét xử giảm nhẹ một phần hình phạt cho các bị cáo theo điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017). Lần phạm tội vào ngày 12/9/2019, các bị cáo N, Q chưa lấy được T sản nên Hội đồng xét xử giảm nhẹ một phần hình phạt cho các bị cáo N, Q theo điểm h

khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017).

[6] Xét thấy, các bị cáo N, H đang chấp hành hình phạt của các bản án khác, cụ thể:

Bản án số 162/2019/HSST ngày 19-11-2019, Tòa án N dân Quận 7 tuyên phạt bị cáo N 01 năm 03 tháng tù.

Bản án số 01/2020/HS-ST ngày 08-01-2020, Tòa án N dân Quận 11 tuyên phạt bị cáo H 02 năm 06 tháng tù. Tổng hợp với hình phạt 09 tháng tù nhưng cho hưởng án treo cHên thành tù giam của Bản án số 54/2018/HSST ngày 24/10/2018, Tòa án N dân quận Bình Thạnh. Hình phạt chung của hai bản án là 03 năm 03 tháng tù.

Khi quyết định hình phạt đối với các bị cáo N, H cần phải tổng hợp hình phạt với hình phạt các bị cáo này đang chấp hành theo các điều 55, 56 Bộ luật Hình sự năm 2015 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017).

[6.1] Xét thấy, ngày 04/6/2019, bị cáo T trộm cắp T sản. Bản án số 162/2019/HSST ngày 19-11-2019, Tòa án N dân Quận 7 tuyên phạt bị cáo T 01 năm tù nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 02 năm tính từ ngày tuyên án. Hành vi bị cáo T phạm tội trong vụ án này được thực hiện trước khi bị cáo bị Tòa án N dân Quận 7 kết án cho hưởng án treo. Căn cứ vào Điều 7 Nghị quyết 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 của Hội đồng Thẩm phán tòa án N dân tối cao thì Tòa án quyết định hình phạt đối với tội phạm này và không tổng hợp hình phạt với bản án cho hưởng án treo. Bị cáo phải chấp hành đồng thời 02 bản án và việc thi hành án do các cơ quan được giao trách nhiệm thi hành án hình sự phối hợp thực hiện theo quy định của Luật Thi hành án hình sự.

[7] Xét thấy các bị cáo N, T và Q khi thực hiện hành vi phạm tội có độ tuổi từ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi nên khi quyết định hình phạt cho các bị cáo cần áp dụng Điều 91, khoản 1 Điều 101 Bộ luật Hình sự năm 2015 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017).

[8] Xét thấy, các bị cáo có hoàn cảnh khó khăn nên Hội đồng xét xử không áp dụng hình phạt tiền bổ sung đối với các bị cáo.

[9] Xét thấy, bị hại Ôn C1 và Đinh Công N1 không yêu cầu gì về phần dân sự nên không đề cập giải quyết. Bị hại Châu Lập C2 yêu cầu bồi thường số tiền 19.000.000 đồng. Áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự 2015 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017); các điều 288, 589 Bộ luật Dân sự, Hội đồng xét xử buộc các bị cáo N, T, Q liên đới bồi thường cho anh Châu Lập C2 19.000.000 đồng (trong đó N 4.750.000 đồng, T 4.750.000 đồng, Q 9.500.000 đồng)

[9.1] Trường hợp các bị cáo N, T và Q không có T sản để bồi thường thì cha mẹ có nghĩa vụ bồi thường bằng T sản của mình theo Điều 586 Bộ luật Dân sự.

[10] Về vật chứng vụ án:

[10.1] Các xe gắn máy Cơ quan điều tra Công an Quận 8 đã trả cho chủ sở hữu nên không đề cập giải quyết.

[10.2] 01 đĩa CD, 01 USB đã lưu hồ sơ nên không đề cập giải quyết.

[10.3] 01 biên số 34B1-109.25 không xác định được chủ sở hữu nên tịch thu, tiêu hủy theo điểm a khoản 2 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự.

[11] Về án phí: Theo Điều 23, Điều 26 Nghị quyết Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, mỗi bị cáo nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Các bị cáo N, T, Q liên đới nộp 950.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm (trong đó bị cáo N 250.000 đồng, bị cáo T 250.000 đồng, bị cáo Q 450.000 đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên bố các bị cáo Nguyễn Minh N, Phạm Lê Quốc H, Nguyễn Văn T, Lưu Minh Q phạm tội “Trộm cắp T sản”.

Căn cứ vào điểm a khoản 2 Điều 173, điểm g khoản 1 Điều 52, các điểm h, s khoản 1 Điều 51, các điều 55, 56, 58, Điều 91, khoản 1 Điều 101 Bộ luật Hình sự năm 2015 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Xử phạt bị cáo Nguyễn Minh N 02 (hai) năm tù. Tổng hợp với hình phạt 01 (một) năm 03 (ba) tháng tù tại Bản án số 162/2019/HSST ngày 19-11-2019 của Tòa án án N dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh. Tổng cộng bị cáo phải chấp hành hình phạt chung là 03 (ba) năm 03 (ba) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 01/10/2019.

Căn cứ vào điểm a khoản 2 Điều 173, điểm o khoản 1 Điều 52, điểm s khoản 1 Điều 51, các điều 55, 56, 58, Bộ luật Hình sự năm 2015 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Xử phạt bị cáo Phạm Lê Quốc H 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù. Tổng hợp với hình phạt 03 (ba) năm 03 (ba) tháng tù tại Bản án số 01/2020/HS-ST ngày 08-01-2020 của Tòa án án N dân Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh. Tổng cộng bị cáo phải chấp hành hình phạt chung là 05 (năm) năm 09 (chín) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 01/7/2019.

Căn cứ vào điểm a khoản 2 Điều 173, điểm g khoản 1 Điều 52, điểm s khoản 1 Điều 51, Điều 58, Điều 91, khoản 1 Điều 101 Bộ luật Hình sự năm 2015 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn T 01 (một) năm 09 (chín) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt chấp hành án.

Căn cứ vào điểm a khoản 2 Điều 173, điểm g khoản 1 Điều 52, các điểm h, s khoản 1 Điều 51, Điều 58, Điều 91, khoản 1 Điều 101 Bộ luật Hình sự năm 2015 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Xử phạt bị cáo Lưu Minh Q 01 (một) năm 09 (chín) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt chấp hành án.

- Về vật chứng vụ án: Căn cứ vào điểm a khoản 2 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Tịch thu, tiêu hủy: 01 (một) biển số 34B1-109.25.

(Theo Phiếu nhập kho vật chứng số 27/PNK ngày 10/02/2020 của Công an Quận 8).

- Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ vào Điều 48 Bộ luật Hình sự 2015 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017); Điều 586, các điều 288, 357, 589 Bộ luật Dân sự; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự.

Buộc các bị cáo Nguyễn Minh N, Nguyễn Văn T, Lưu Minh Q liên đới bồi thường cho anh Châu Lập C2 số tiền 19.000.000 (mười chín triệu) đồng (trong đó, bị cáo N 4.750.000 (bốn triệu bảy trăm năm mươi nghìn) đồng, bị cáo T 4.750.000 (bốn triệu bảy trăm năm mươi nghìn) đồng, bị cáo Q 9.500.000 (chín triệu năm trăm nghìn) đồng).

Bồi thường ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày anh Châu Lập C2 có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, các bị cáo Nguyễn Minh N, Nguyễn Văn T, Lưu Minh Q còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp các bị cáo Nguyễn Minh N, Nguyễn Văn T, Lưu Minh Q không có T sản để bồi thường thì cha mẹ có nghĩa vụ bồi thường phần còn thiếu bằng T sản của mình.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Về án phí: Căn cứ vào Điều 23, Điều 26 Nghị quyết Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, mỗi bị cáo nộp 200.000 (hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Án phí dân sự sơ thẩm, các bị cáo Nguyễn Minh N, Nguyễn Văn T, Lưu Minh Q liên đới nộp 950.000 (chín trăm năm mươi nghìn) đồng (trong đó, bị

cáo N nộp 250.000 (hai trăm năm mươi nghìn) đồng, bị cáo T nộp 250.000 (hai trăm năm mươi nghìn) đồng, bị cáo Q nộp 450.000 (bốn trăm năm mươi nghìn) đồng).

Bị cáo, người bào chữa, người đại diện hợp pháp của các bị cáo có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với bị hại vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày họ nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND Tp.Hồ Chí Minh; (1)
- VKSND Tp.Hồ Chí Minh; (1)
- VKSND Quận 8; (2)
- Chi cục THADS Quận 8; (1)
- Sở Tư pháp Tp.Hồ Chí Minh; (1)
- Phòng hồ sơ NVCS (PC.53); (1)
- Cơ quan điều tra Quận 8 (Đội ĐTTH); (1)
- Nhà tạm giữ Quận 8; (2)
- Thi hành án hình sự; (14)
- Bị cáo; (4)
- Những người tham gia tố tụng khác; (3)
- Lưu VT, hồ sơ vụ án. (2) (33)

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Huỳnh Bá Hiệp